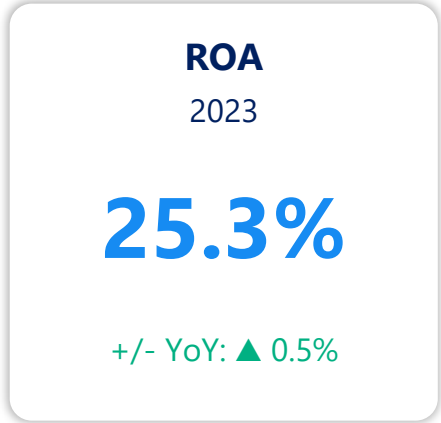
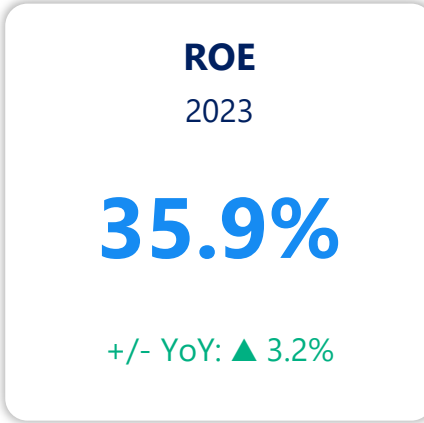
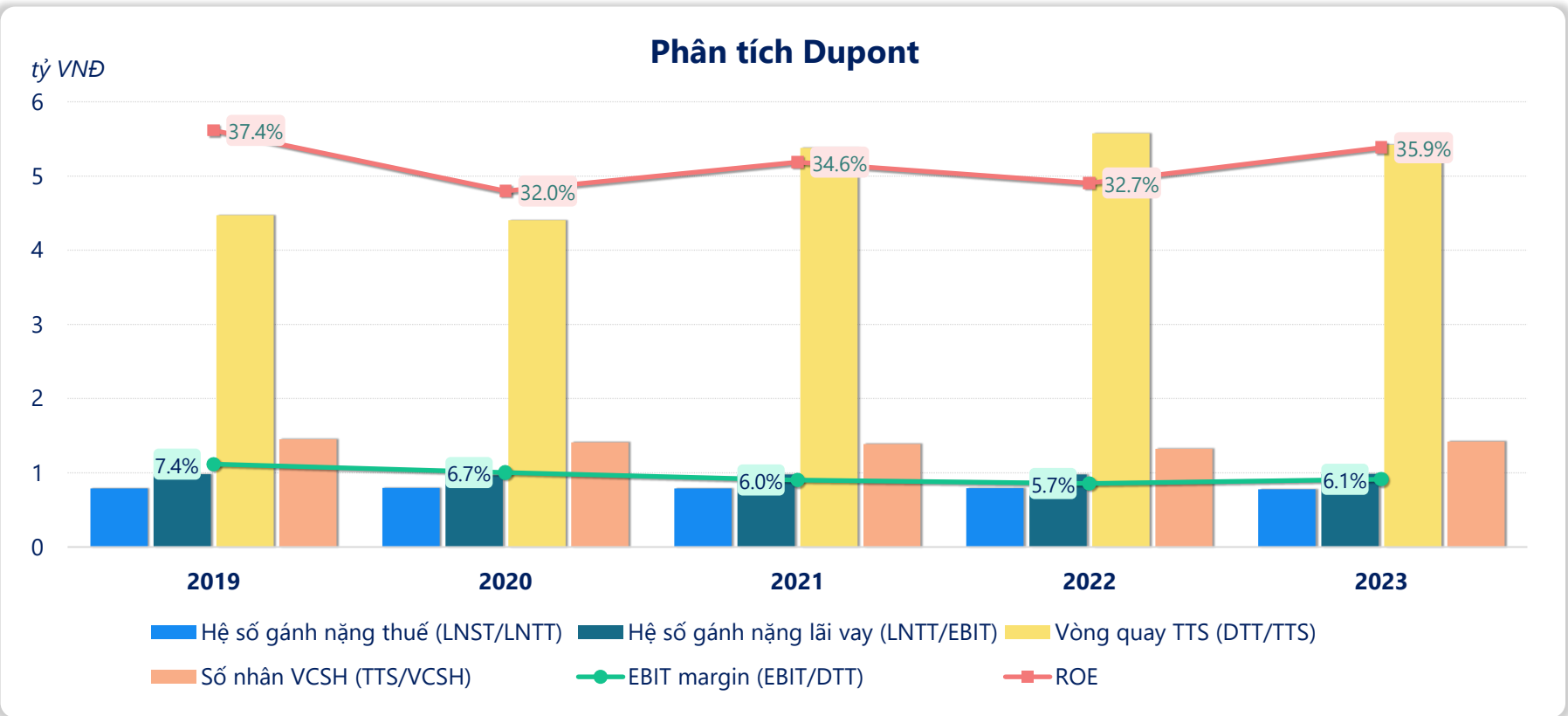
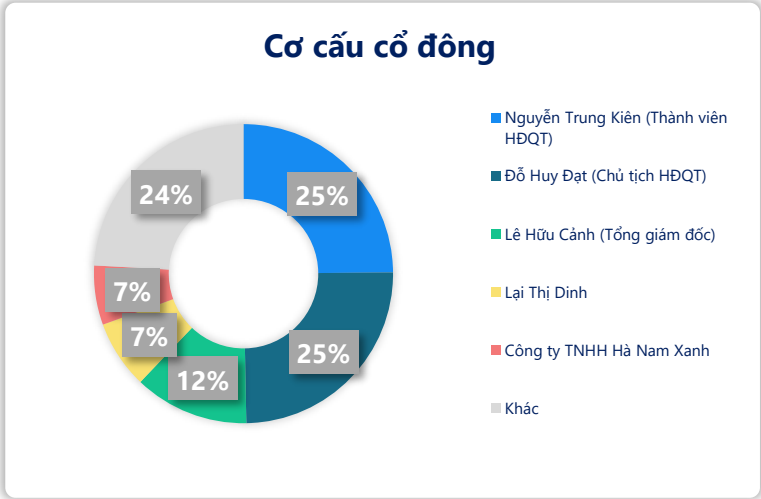


CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)

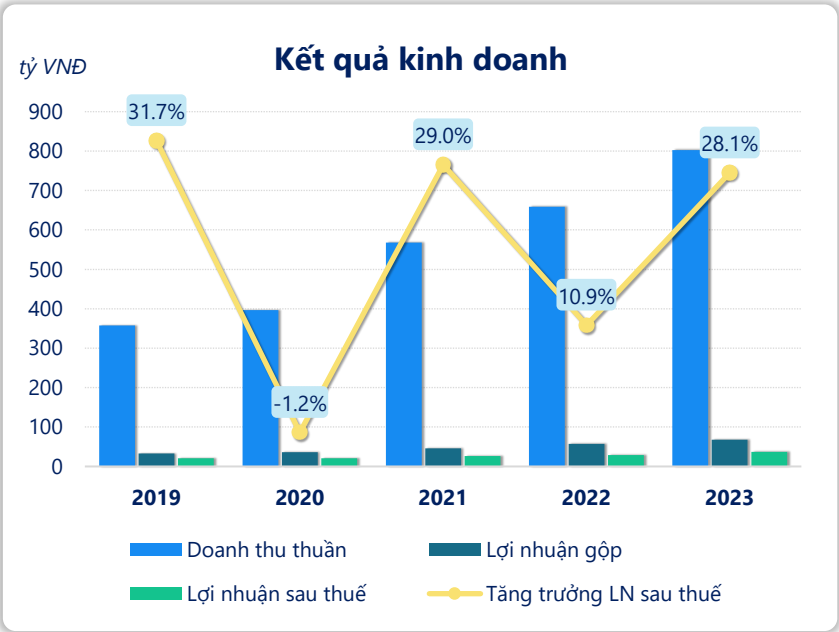
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		44,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		31,071 - 44,689
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		285
Số lượng CPLH (CP)		6,422,258
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.23
EPS		5,770
P/E		7.7

	YTD	1T	3T	6T
DNC	29.6%	3.6%	20.9%	8.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



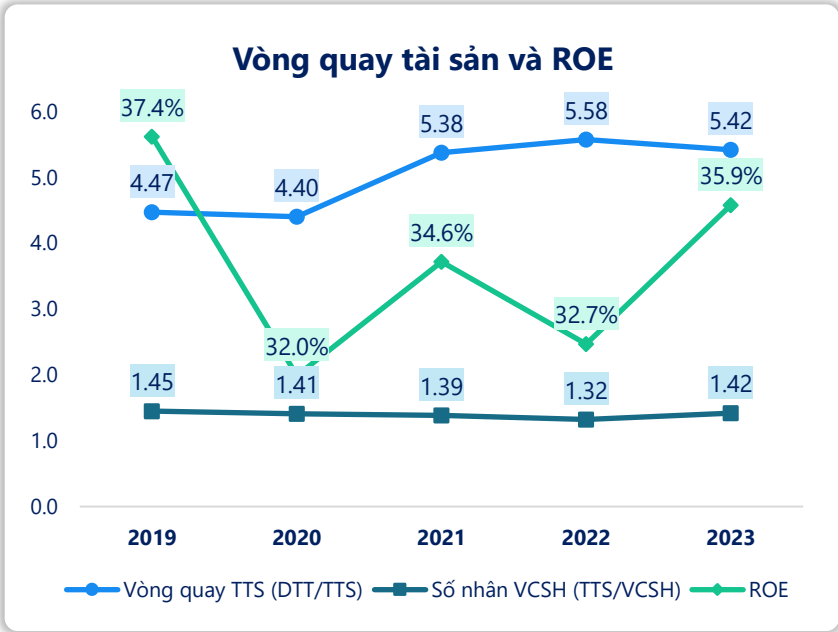
CTCP Điện nước Lắp máy Hải Phòng (HNX: DNC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 6.08% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

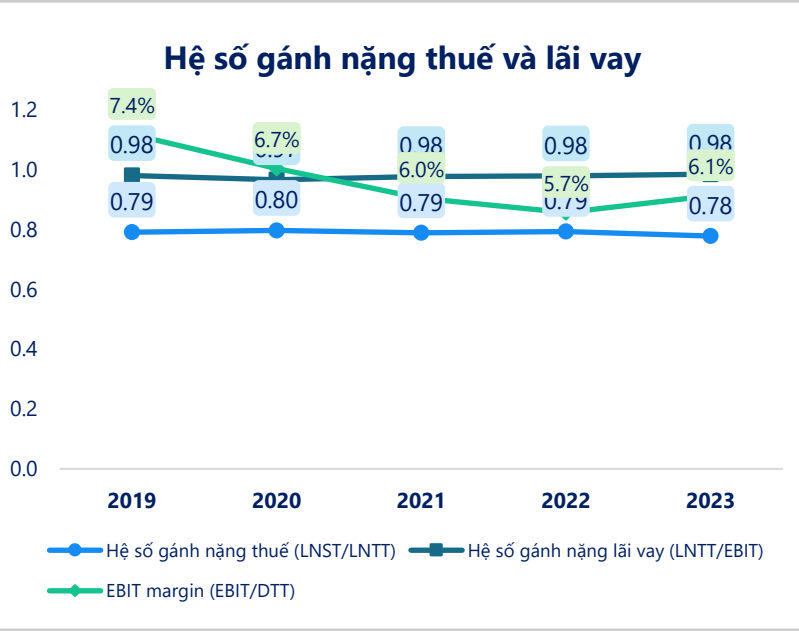
Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.78 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.98 tăng hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm 2023, DNC ghi nhận doanh thu thuần 802.5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 37.39 tỷ đồng, lần lượt tăng 21.8% và tăng 28.1% so với năm trước.

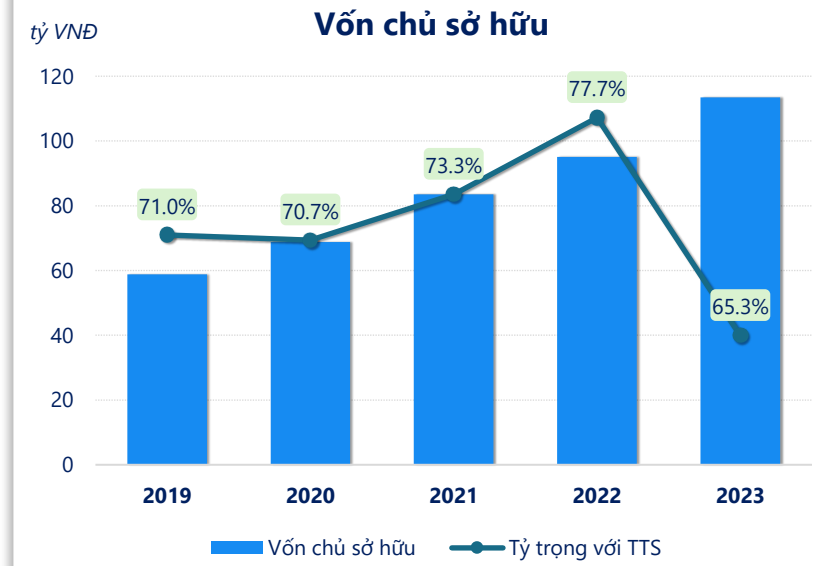
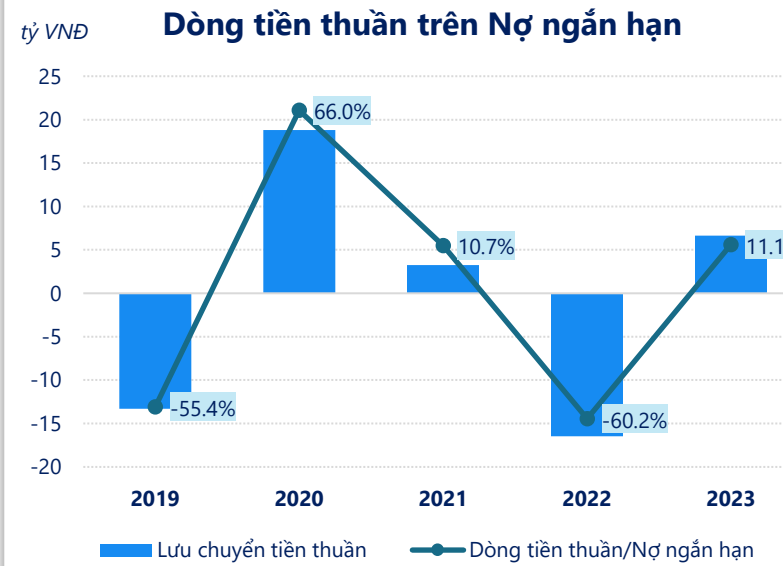
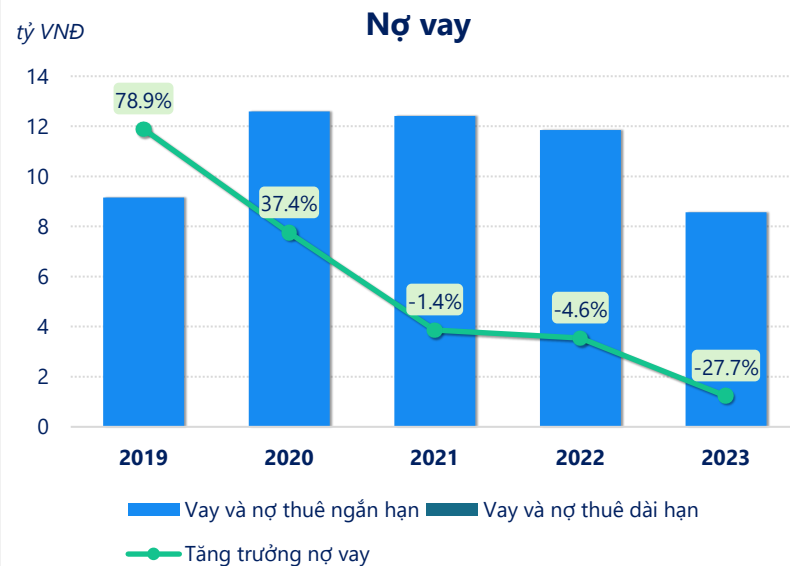
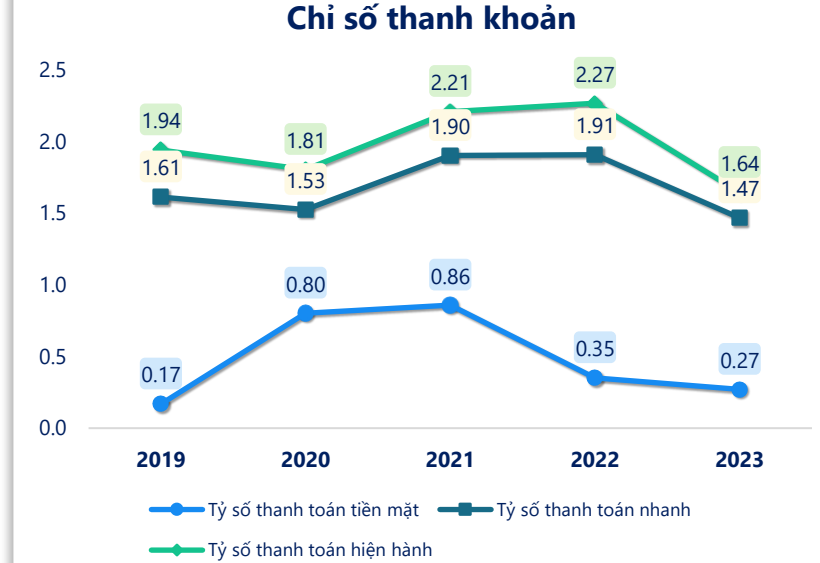
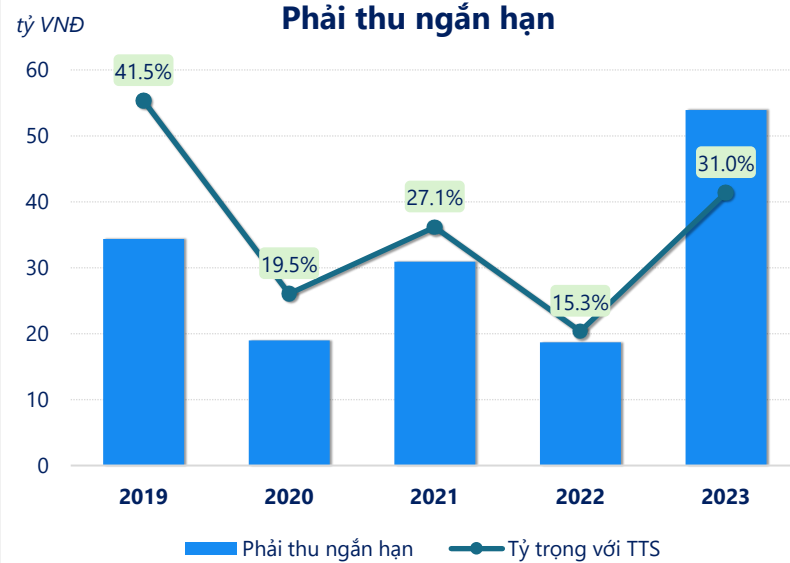
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với ROE khá tốt là 35.9% cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt 5.42, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.42 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	174	122	42.0%
Tài sản ngắn hạn	99.3	62.0	60.1%
Tiền và tương đương tiền	16.3	9.62	69.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	21.2	-24.5%
Phải thu ngắn hạn	53.9	18.7	188%
Hàng tồn kho	10.6	9.82	8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.48	2.67	-7.0%
Tài sản dài hạn	74.5	60.4	23.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	51.4	46.4	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.30	4.83	-11.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.66	3.70	-1.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	5.44	180%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.8	27.3	122%
Nợ ngắn hạn	60.7	27.3	122%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8.57	11.9	-27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.2	6.21	403%
Nợ dài hạn	0.16	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	113	95.0	18.9%
Vốn chủ sở hữu	113	95.0	18.9%
Vốn điều lệ	64.2	64.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	358	396	568	659	802
Giá vốn hàng bán	325	360	521	601	735
Lợi nhuận gộp	32.8	36.0	46.3	57.3	67.9
Doanh thu HĐTC	1.12	1.06	1.37	1.31	0.20
Chi phí TC	0.54	0.97	1.03	3.86	-2.26
Chi phí lãi vay	0.54	0.91	0.81	0.80	0.75
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.0	13.5	14.5	18.0	20.3
LN thuần từ HĐKD	21.5	22.6	32.2	36.8	50.0
Lợi nhuận khác	4.66	3.03	1.18	0.00	-1.93
LN trước thuế	26.1	25.6	33.4	36.8	48.1
Lợi nhuận sau thuế	20.6	20.4	26.3	29.2	37.4
LNST của CĐ cty mẹ	20.6	20.4	26.3	29.2	37.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	22.8	33.4	-2.54	38.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.6	1.79	-19.7	0.77	-12.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.29	-5.82	-10.4	-14.7	-19.3
Tiền đầu kỳ	17.3	4.04	22.8	26.1	9.62
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	18.8	3.26	-16.5	6.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.04	22.8	26.1	9.62	16.3